

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 59-PX Khai thác 9

Tháng 7 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghệ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường g VC	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	01	Tổ quản lý		162	99.013,0	128.866.000	486.000	14	5.433.616	7	2.716.808	400.000				74.430				137.976.853	5.581.100	1.046.700	698.000		991.200	385.000			71.609				8.773.609	129.203.244	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	11.446.000	26	18.044,0	23.484.372	97.200					200.000								23.781.572	931.700	174.700	116.500		149.000	55.000							1.426.900	22.354.672	
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	10.483.000	23	15.884,0	20.673.119	73.984			3	1.209.577									21.956.680	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			71.609				1.376.509	20.580.171	
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	10.483.000	21	13.923,0	18.120.866	64.850	5	2.015.962											20.201.678	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	18.896.778	
4	HL-04613	Vũ Văn Phái	10.483.000	26	17.126,0	22.289.589	79.769													22.369.358	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	21.064.458	
5	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	10.483.000	25	16.161,0	21.033.636	75.274	1	403.192											21.512.102	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000							1.304.900	20.207.202	
6	HL-05307	Trần Quang Tiền	9.797.000	15	9.945,0	12.943.477	46.322	8	3.014.462	4	1.507.231	200.000								17.711.492	799.800	150.000	100.000		149.000	55.000							1.253.800	16.457.692	
7	HL-04616	Đặng Thị Thủy Huyền	6.184.000	26	7.930,0	10.320.941	48.600									74.430				10.443.971	494.800	92.800	61.900		97.200	55.000							801.700	9.642.271	
2	31	Tổ cơ điện lò		373	268.855,0	270.771.586	205.691	29	6.262.690	16	3.402.153	960.000	480.000	1	400.000		13.000.000		6.200.000	301.682.120	7.175.900	1.346.400	897.500		2.300.700	880.000	286.000		955.299	827.667			14.669.466	287.012.654	
8	HL-07775	Từ Văn Tùng	5.309.000	25	17.373,0	17.496.847	13.291	1	204.192	1	204.192						1.000.000		400.000	19.318.522	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000	71.500		389.026				1.222.126	18.096.396	
9	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	5.575.000	24	18.819,0	18.953.155	14.398	3	643.269	1	214.423						1.000.000		400.000	21.225.245	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	20.435.645	
10	HL-01018	Vũ Hồng Sầu	5.575.000	17	10.066,0	10.137.758	7.701	5	1.072.115	5	1.072.115						1.000.000		400.000	13.689.689	446.100	83.700	55.800		131.000	55.000							771.600	12.918.089	
11	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.854.000	21	14.726,0	14.830.977	11.266	4	900.615	1	225.154						1.000.000		400.000	17.368.012	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	16.549.112	
12	HL-01461	Ôn Vi Hiện	5.575.000	26	17.463,0	17.587.488	13.360										1.000.000		400.000	19.000.848	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			63.771				853.371	18.147.477	
13	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	5.575.000	24	16.588,0	16.706.251	12.691	3	643.269					1	400.000		1.000.000		400.000	19.162.211	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			601.280				1.390.880	17.771.331	
14	HL-01605	Nguyễn Văn Hiện	5.575.000	26	19.219,0	19.356.006	14.704	2	428.846			320.000					1.000.000		400.000	21.519.556	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000							823.200	20.696.356	
15	HL-02053	Trần Xuân Hùng	5.575.000	26	18.887,0	19.021.640	14.450												400.000	19.436.090	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	18.646.490	
16	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.854.000	25	16.687,0	16.805.957	12.767	2	450.308								1.000.000		400.000	18.669.032	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000				827.667			1.646.567	17.022.465	
17	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.575.000	27	19.172,0	19.308.671	14.668												400.000	19.723.339	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	18.933.739	
18	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.575.000	23	16.551,0	16.668.987	12.662	4	857.692								1.000.000		400.000	18.939.341	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000	143.000		84.978				1.017.578	17.921.763	
19	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.854.000	25	19.239,0	19.376.149	14.719	1	225.154	1	225.154	320.000	480.000				1.000.000		400.000	22.041.176	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000			94.119				946.619	21.094.557	
20	HL-05702	Lê Bá Lâm	5.575.000	19	16.196,0	16.311.456	12.391	2	428.846	5	1.072.115	320.000					1.000.000		400.000	19.544.808	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000			404.450				1.227.650	18.317.158	
21	HL-05838	Trần Tiến Đức	5.309.000	25	18.660,0	18.793.022	14.276	1	204.192								1.000.000		400.000	20.411.490	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	19.649.890	
22	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	5.309.000	28	20.964,0	21.113.446	16.039	1	204.192								1.000.000		400.000	22.733.677	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	21.972.077	
23	HL-07951	Vũ Minh Khoa	5.057.000	12	8.245,0	8.303.776	6.308			2	389.000								200.000	8.899.084	404.600	75.900	50.600		83.700										

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghệ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường g VC	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
37	HL-05392	Bùi Văn Hà	7.051.000	25	26.857,0	27.048.456	20.547	1	271.192								1.000.000		500.000	28.840.195	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				412.900			1.357.400	27.482.795	
38	HL-05878	Thò Mí Lữ	6.469.000	24	20.958,0	21.107.403	16.034	2	497.615								1.000.000		500.000	23.121.052	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	143.000		157.835	522.000		494.000	2.200.235	20.920.817	
39	HL-06525	Phạm Văn Quân	6.469.000	23	21.190,0	21.341.057	16.212	3	746.423										500.000	22.603.692	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				635.000			1.518.400	21.085.292	
40	HL-06659	Phạm Văn Điệp	6.469.000	26	24.600,0	24.775.366	18.820							1	400.000				500.000	25.694.186	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				445.000			1.328.400	24.365.786	
41	HL-07034	Vàng A Anh	6.161.000	18	16.623,0	16.741.500	12.718	8	1.895.692					1	400.000				250.000	19.299.910	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	18.448.810		
42	HL-07742	Lý Văn Phúc	6.161.000	19	14.156,0	14.256.914	10.830	4	947.846	1	236.962								250.000	15.702.552	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	71.500			454.000			1.376.600	14.325.952	
43	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	8.108.000	24	19.817,0	19.958.269	15.161	2	623.692					1	400.000		1.000.000		500.000	22.497.122	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				489.000			1.544.500	20.952.622	
44	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	8.108.000	19	17.643,0	17.768.772	13.498	5	1.559.231					1	400.000		500.000		250.000	20.491.501	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			242.538	412.900			1.710.938	18.780.563	
45	HL-00424	Hán Văn Chính	8.108.000	24	24.944,0	25.121.818	19.084	2	623.692			200.000					1.000.000	3.650.000	500.000	31.114.594	664.700	124.700	83.100		149.000	55.000			603.967	437.000			2.117.467	28.997.127	
46	HL-00467	Bùi Văn Yên	8.108.000	26	26.630,0	26.819.837	20.374					320.000					1.000.000		500.000	28.660.211	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	27.571.111		
47	HL-00527	Lê Văn Sừu	8.108.000	24	23.284,0	23.449.985	17.814	4	1.247.385								1.000.000		500.000	26.215.184	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			135.791	611.250			1.802.541	24.412.643	
48	HL-00918	Trần Đình Tiến	8.108.000	20	19.718,0	19.858.564	15.085	1	311.846	6	1.871.077						1.000.000		500.000	23.556.572	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			156.649	418.333			1.630.482	21.926.090	
49	HL-01083	Trần Văn Nga	7.051.000	25	20.607,0	20.753.901	15.766	1	271.192								1.000.000		500.000	22.540.859	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	21.596.359		
50	HL-01165	Bùi Văn Học	8.108.000	22	21.040,0	21.189.988	16.097	4	1.247.385								1.000.000		500.000	23.953.470	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	22.897.970		
51	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	8.108.000	23	23.106,0	23.270.716	17.677	2	623.692	1	311.846						1.000.000		500.000	25.723.931	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				412.900			1.468.400	24.255.531	
52	HL-01327	Mai Văn Đức	8.108.000	22	21.370,0	21.522.340	16.349	3	935.538	1	311.846	200.000					1.000.000		500.000	24.486.073	664.700	124.700	83.100		149.000	55.000			399.657	318.000			1.794.157	22.691.916	
53	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	8.108.000	22	19.092,0	19.228.101	14.606	1	311.846					5	2.000.000		1.000.000		500.000	23.054.553	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			221.844	453.000			1.730.344	21.324.209	
54	HL-01419	Lường Huy Tới	7.051.000	21	19.922,0	20.064.018	15.241	4	1.084.769	1	271.192						1.000.000		500.000	22.935.220	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				611.250			1.555.750	21.379.470	
55	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	8.108.000	26	25.485,0	25.666.675	19.498					320.000					1.000.000		500.000	27.506.173	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			207.237				1.296.337	26.209.836	
56	HL-01446	Bùi Văn Phát	8.108.000	27	23.877,0	24.047.212	18.267	2	623.692				480.000				1.000.000		500.000	26.669.171	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	25.613.671		
57	HL-01452	Phạm Văn Tường	8.108.000	23	22.177,0	22.335.093	16.967	1	311.846			320.000					1.000.000		500.000	24.483.906	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	23.394.806		
58																																			

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghệ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Cô ng	Điểm	Lương		Cô ng	Lương	Cô ng	Lương			Cô ng	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường g VC	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
81	HL-04758	Tô Hằng Phương	8.108.000	23	23.460,0	23.627.239	17.948	3	935.538								1.000.000		500.000	26.080.725	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	25.025.225	
82	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	7.051.000	21	21.705,0	21.859.728	16.606	1	271.192	5	1.355.962								500.000	24.003.488	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	23.058.988	
83	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	8.108.000	26	25.581,0	25.763.359	19.571	1	311.846	1	311.846						1.000.000		500.000	27.906.622	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	26.851.122	
84	HL-04883	Lại Văn Đức	8.108.000	24	22.958,0	23.121.661	17.564	1	311.846	1	311.846						1.000.000		500.000	25.262.917	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	24.207.417	
85	HL-05043	Hoàng Văn Bình	7.051.000	25	22.092,0	22.249.487	16.902	2	542.385				480.000	1	400.000		1.000.000		500.000	25.188.774	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	24.244.274	
86	HL-05155	Châu Văn Chuyên	7.051.000	23	19.420,0	19.558.439	14.857	2	542.385	1	271.192						1.000.000		500.000	21.886.873	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	71.500		583.819				1.599.819	20.287.054	
87	HL-05165	Trần Văn Tiến	7.051.000	26	19.714,0	19.854.535	15.082										1.000.000		500.000	21.369.617	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				523.200	130.000		1.597.700	19.771.917	
88	HL-05239	Phan Văn Anh	7.051.000	25	23.324,0	23.490.270	17.844	1	271.192					1	400.000		1.000.000		500.000	25.679.306	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			144.661				1.089.161	24.590.145	
89	HL-05386	Trần Văn Dương	7.051.000	24	24.208,0	24.380.572	18.521	1	271.192	1	271.192						1.000.000		500.000	26.441.477	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				483.250			1.427.750	25.013.727	
90	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	6.469.000	26	22.551,0	22.711.759	17.253												500.000	23.229.012	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			1.236.223				2.119.623	21.109.389	
91	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	7.051.000	22	16.788,0	16.907.677	12.844	1	271.192	1	271.192						1.000.000		500.000	18.962.905	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	143.000		99.180	375.000		416.000	1.977.680	16.985.225	
92	HL-05564	Trần Văn Hòa	7.051.000	22	21.286,0	21.437.742	16.285	3	813.577	1	271.192						1.000.000		500.000	24.038.796	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	143.000						1.087.500	22.951.296	
93	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	7.051.000	25	23.877,0	24.047.212	18.267			1	271.192						1.000.000		500.000	25.836.671	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			198.212	378.500		260.000	1.781.212	24.055.459	
94	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	7.051.000	23	21.880,0	22.035.976	16.739	2	542.385	1	271.192								500.000	23.366.292	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				714.500			1.659.000	21.707.292	
95	HL-05703	Vũ Đức Huân	7.051.000	22	18.584,0	18.716.480	14.218			6	1.627.154	200.000	480.000				1.000.000		500.000	22.537.852	580.100	108.800	72.600		149.000	55.000			71.806	488.200	442.000		1.967.506	20.570.346	
96	HL-05887	Sùng Mí Dơ	7.051.000	24	23.744,0	23.913.264	18.166	1	271.192	1	271.192						1.000.000		500.000	25.973.814	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			1.378.838	464.000			2.787.338	23.186.476	
97	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	7.051.000	16	13.024,0	13.116.844	9.964			1	271.192						500.000		250.000	14.148.000	564.100	105.800	70.600		134.100	55.000	71.500			318.000			1.319.100	12.828.900	
98	HL-05944	Cao Văn Trinh	7.051.000	20	17.661,0	17.786.900	13.512	1	271.192	1	271.192						1.000.000		500.000	19.842.796	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				611.250			1.555.750	18.287.046	
99	HL-05984	Hán Văn Tuyền	6.469.000	19	16.316,0	16.432.312	12.483	3	746.423	5	1.244.038						1.000.000		500.000	19.935.256	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			744.712	437.000			2.065.112	17.870.144	
100	HL-06052	Vì Văn Luân	7.051.000	25	24.701,0	24.877.086	18.898	1	271.192								1.000.000		500.000	26.667.176	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000							944.500	25.722.676	
101	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	6.469.000	25	18.666,0	18.799.064	14.281	1	248.808										500.000	19.562.153	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000							883.400	1	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐĐ		Giờ PN	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghệ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường g VC	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
125	HL-07763	Ty Văn Tuấn	6.161.000	22	17.706,0	17.832.221	13.546	3	710.885	1	236.962								500.000	19.293.614	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		588.000	178.866				1.617.966	17.675.648	
126	HL-07955	Từ Văn Đại	5.867.000	22	18.380,0	18.511.026	14.062	1	225.654										500.000	19.250.742	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500						891.700	18.359.042	
127	HS22-075	Phan Đức Phong		18	10.628,0	10.703.764	8.131												250.000	10.961.895							143.000		177.267				320.267	10.641.628	
128	HS22-076	Vũ Mạnh Cường		21	13.356,0	13.451.211	10.218												500.000	13.961.429							286.000		268.145				554.145	13.407.284	
129	HS22-078	Hoàng Văn Vượng		20	10.870,0	10.947.489	8.316												500.000	11.455.805									383.731				383.731	11.072.074	
130	HS22-079	Sộng A Hạnh		18	11.138,0	11.217.399	8.521							2	800.000				250.000	12.275.920							71.500		353.874				425.374	11.850.546	
131	HS22-081	Hoàng Văn Cường		21	14.459,0	14.562.074	11.062												500.000	15.073.136							143.000		251.458				394.458	14.678.678	
132	HS22-082	Vàng Seo Sênh		16	10.263,0	10.336.162	7.852												250.000	10.594.014							71.500		1.059.401				1.130.901	9.463.113	
133	HS22-083	Giàng A Dũng		24	17.001,0	17.122.195	13.007												500.000	17.635.202									387.496				387.496	17.247.706	
134	HS22-084	Giàng A Phú		22	15.385,0	15.494.675	11.770												500.000	16.006.445							143.000		293.684				436.684	15.569.761	
135	HS22-092	Hoàng Văn Thơm		23	16.183,0	16.298.364	12.381												500.000	16.810.745							143.000		-256.304		754.000		640.696	16.170.049	
136	HS22-094	Bùi Đình Sơn		8	4.257,0	4.287.350	3.252													4.290.602							357.500		429.060				786.560	3.504.042	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		43	12.906,0	12.998.003	9.874	4	821.077	6	1.219.923					112.617				15.161.494	841.900	157.900	105.300		139.400	110.000						1.354.500	13.806.994		
137	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	5.337.000	19	5.346,0	5.384.110	4.090	4	821.077	4	821.077					53.133				7.083.487	427.000	80.100	53.400		64.700	55.000							680.200	6.403.287	
138	HL-02014	Bùi Thị Thành	5.185.000	24	7.560,0	7.613.893	5.784			2	398.846					59.484				8.078.007	414.900	77.800	51.900		74.700	55.000							674.300	7.403.707	
Tổng cộng				3.104	2.639.995,0	2.687.961.900	2.430.000	253	67.883.649	107	28.564.307	4.080.000	3.360.000	30	12.000.000	187.047	75.500.000	3.650.000	58.450.000	2.944.066.902	72.057.100	13.517.800	9.013.200	873.270	18.731.200	7.040.000	4.290.000	588.000	24.495.789	24.022.082	1.326.000	3.978.000	179.932.442	2.764.134.460	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 8 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng